



gān bēi
干杯

Verb · cheers

Example Sentences

wǒ men gān bēi
我们干杯!

Let's cheers!

wèi le wǒ men de yǒu yì gān bēi
为了我们的友谊，干杯!

To our friendship, cheers!

wèi le qīng zhù xiàng mù chéng gōng qǐng dà jiā yì qǐ gān bēi
为了庆祝项目成功，请大家一起干杯!

To celebrate the success of the project, let's all
cheers together!

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干															
杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯	杯